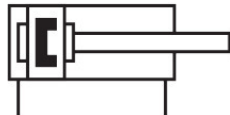


# Bộ truyền động tuyến tính

## DFPC-320-600-D-V4EX4-7E-57S-M24P-W2

Số bộ phận: 8172332

FESTO



### Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí                | 320                                                                                                                                           |
| Mẫu khoan mặt bích                              | F10<br>F14                                                                                                                                    |
| Hành trình                                      | 600 mm                                                                                                                                        |
| Ø pít tông                                      | 320 mm                                                                                                                                        |
| Tiêu chuẩn cổng nối van để nghiêng              | ISO 5210                                                                                                                                      |
| Đệm                                             | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                                                                                                       |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kỳ                                                                                                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                             | tác động kép                                                                                                                                  |
| Cấu trúc xây dựng                               | Pít tông<br>Cần piston<br>Thanh kéo<br>Thân vỏ xy lanh                                                                                        |
| Phát hiện vị trí                                | cho các công tắc gần                                                                                                                          |
| Các biến thể                                    | Phê duyệt bảo vệ EX (ATEX)<br>Ren đặc biệt trên thanh pít tông<br>Ren ngoài thanh pít thông được rút ngắn ở một bên<br>Thanh pít tông kéo dài |
| Áp suất vận hành                                | 0.25 MPA...0.8 MPA<br>2.5 bar...8 bar<br>36.25 psi...116 psi                                                                                  |
| Áp suất làm việc danh nghĩa                     | 0.6 MPA                                                                                                                                       |
| Áp suất vận hành định mức                       | 6 bar                                                                                                                                         |
| định mức áp suất làm việc                       | 87 psi                                                                                                                                        |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)             | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                                                                                                      |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)           | theo quy định UK EX                                                                                                                           |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                                                                                                                    |
| Chống cháy nổ                                   | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX)                                         |
| Danh mục ATEX Khí                               | II 2G                                                                                                                                         |
| Danh mục ATEX Bụi                               | II 2D                                                                                                                                         |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                              |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Loại chống cháy nổ Khí                                 | Ex h IIC T4 Gb                                                                       |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                 | Ex h IIIC T120°C Db                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                   | -20°C ≤ Ta ≤ +80°C                                                                   |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                    | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                              | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                                       |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 12.6 J                                                                               |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 47077 N                                                                              |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng  | 48255 N                                                                              |
| Lượng khí tiêu thụ ngược trên mỗi hành trình 10 mm     | 5.492 l                                                                              |
| Mức tiêu thụ không khí trước mỗi hành trình 10 mm      | 5.63 l                                                                               |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 9868.9 g                                                                             |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 151.1 g                                                                              |
| trọng lượng sản phẩm                                   | 62250 g                                                                              |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 33831.25 g                                                                           |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 473.67 g                                                                             |
| Kiểu gắn                                               | trên mặt bích theo ISO 5210<br>có đinh tán<br>tùy ý:                                 |
| Cổng nối khí nén                                       | G1/4                                                                                 |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu phủ                                           | Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực<br>Nhôm                                                |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép không gỉ hợp kim cao                                                            |
| Vật liệu ty pít tông-dụng cụ nạo kín                   | TPE-U (PU)                                                                           |
| Vật liệu đai ốc                                        | thép hợp kim không gỉ                                                                |
| Vật liệu các vòng đệm kín tĩnh                         | NBR                                                                                  |
| Vật liệu ty ren                                        | thép hợp kim không gỉ                                                                |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                    | Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn                                                       |